

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

Số: 1813/QĐ-LĐTBXH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH; TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1, KHOẢN 2 ĐIỀU 3 THÔNG TƯ SỐ 45/2018/TT-BTC NGÀY 07/5/2018 CỦA BỘ TÀI CHÍNH ÁP DỤNG TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC VÀ TRỰC THUỘC BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH DO NHÀ NƯỚC GIAO CHO DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ KHÔNG TÍNH THÀNH PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP THUỘC BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục tài sản, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình (phụ lục số 01), tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính (phụ lục số 02) áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc và trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị). Thời gian áp dụng từ năm ngân sách 2019.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này để thực hiện ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Bộ (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định nêu tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 599/QĐ-LĐTBXH ngày 25/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; tài sản cố định đặc thù trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thuộc và trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc và trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có sử dụng tài sản cố định, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

Đào Ngọc Dung

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

QUY ĐỊNH

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (%năm) |
|---------------|---------------------------------------|-------------------------|----------------------|
| Loại 1 | Quyền tác giả | | |
| | - Giá trị bản quyền tác giả | 25 | 4 |
| | - Giá trị bằng phát minh sáng chế | 25 | 4 |
| | - Sách, tài liệu | 25 | 4 |
| Loại 2 | Phần mềm ứng dụng | | |
| | - Phần mềm tin học văn phòng | 5 | 20 |
| | - Phần mềm phục vụ công tác nghiệp vụ | 10 | 10 |
| | - Phần mềm diệt virus | 5 | 20 |
| | - Phần mềm khác | 5 | 20 |
| Loại 3 | Tài sản cố định vô hình khác | 5 | 20 |

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-LĐTĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

QUY ĐỊNH

THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1, KHOẢN 2 ĐIỀU 3 THÔNG TƯ SỐ 45/2018/TT-BTC NGÀY 07/5/2018 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

| STT | Danh mục | Thời gian sử dụng (năm) | Tỷ lệ hao mòn (% năm) |
|---------------|---|-------------------------|-----------------------|
| A | Tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC | | |
| I | Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải | | |
| Loại 1 | Phương tiện vận tải | | |
| 1 | Phương tiện vận tải khác | 10 | 10 |
| Loại 2 | Máy móc, thiết bị | | |
| 1 | Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị | | |
| | - Máy vi tính để bàn | 5 | 20 |
| | - Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) | 5 | 20 |
| | - Máy in | 5 | 20 |
| | - Máy fax | 5 | 20 |
| | - Tủ đựng tài liệu | 5 | 20 |

| | | |
|--|---|------|
| - Máy scan | 5 | 20 |
| - Máy hủy tài liệu | 5 | 20 |
| - Máy photocopy | 8 | 12,5 |
| - Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh | 8 | 12,5 |
| - Bộ bàn ghế họp | 8 | 12,5 |
| - Bộ bàn ghế tiếp khách | 8 | 12,5 |
| - Máy điều hòa không khí | 8 | 12,5 |
| - Quạt | 5 | 20 |
| - Máy sưởi | 5 | 20 |
| - Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác | 5 | 20 |
| - Máy chiếu | 5 | 20 |
| - Thiết bị lọc nước | 5 | 20 |
| - Máy hút ẩm, hút bụi | 5 | 20 |
| - Tivi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác | 5 | 20 |
| - Máy ghi âm | 5 | 20 |
| - Máy ảnh | 5 | 20 |
| - Thiết bị âm thanh | 5 | 20 |
| - Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm | 5 | 20 |
| - Thiết bị thông tin liên lạc khác | 5 | 20 |

| | | | |
|---|--|----|------|
| | - Tủ lạnh, máy làm mát | 5 | 20 |
| | - Máy giặt | 5 | 20 |
| | - Thiết bị mạng, truyền thông | 5 | 20 |
| | - Thiết bị điện văn phòng | 5 | 20 |
| | - Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu | 5 | 20 |
| | - Thiết bị truyền dẫn | 5 | 20 |
| | - Camera giám sát | 8 | 12,5 |
| | - Thang máy | 8 | 12,5 |
| | - Máy bơm nước | 8 | 12,5 |
| | - Két sắt | 8 | 12,5 |
| | - Bàn ghế hội trường | 8 | 12,5 |
| | - Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật | 8 | 12,5 |
| | - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác | 8 | 12,5 |
| 2 | Máy móc, thiết bị chuyên dùng | | |
| | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo | 10 | 10 |
| | - Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại mục 1 loại 2 Phụ lục này | | |

| | | | |
|-----------|--|----------|-----------|
| | Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị | 10 | 10 |
| 3 | Máy móc, thiết bị khác | 8 | 12,5 |
| II | Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ | 5 | 20 |
| B | Tài sản cố định vô hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC | | |
| | Danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn được áp dụng như danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn của tài sản cố định vô hình tại Phụ lục I | | |